

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2024

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THPT Hòn Gai công khai tình hình tài chính năm 2024 như sau:

A CÁC KHOẢN THU

I	Nguồn kinh phí tự chủ	16.853.000.000
II	Nguồn kinh phí không tự chủ	7.555.093.000
III	Nguồn học phí	4.188.137.500
IV	Nguồn thu khác	5.554.058.375
1	Nguồn dạy thêm học thêm	5.273.058.750
2	Nguồn trông coi phương tiện	280.999.625

B CÁC KHOẢN CHI

TT	Nội dung chi	Ngân sách		Học phí công lập		Nguồn thu khác		Tổng
		Tự chủ	Không tự chủ	Học phí	Cải cách tiền lương	Dạy thêm học thêm	Trông coi phương tiện	
1	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương của CB, VC, LĐ.							0
-	Tiền lương	7.460.157.200		1.847.914.300	1.387.234.500			10.695.306.000
-	Phụ cấp lương	3.783.312.900	774.470.400	1.010.627.700	720.708.600			6.289.119.600
2	Chi tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng lao động.	39.201.700		211.435.900				250.637.600
3	Chi tiền thưởng.	126.594.000						126.594.000
4	Chi phúc lợi tập thể	6.480.000		8.100.000				14.580.000
5	Chi các khoản đóng góp.	2.156.107.400	21.665.800	575.047.000	391.829.800			3.144.650.000
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	66.303.000		23.533.200				89.836.200
7	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	294.461.058	5.751.000	42.052.300		162.483.448		504.747.806
8	Chi vật tư văn phòng	223.527.350	342.308.000	1.412.150				567.247.500
9	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	41.123.299		831.800				41.955.099
10	Chi hội nghị.	5.900.000						5.900.000
11	Chi công tác phí.	78.675.000	104.020.000					182.695.000
12	Chi phí thuê mướn.	377.164.400	482.220.000	226.876.500			260.700.000	1.346.960.900
13	Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng	90.996.000	29.750.000	33.333.000		37.840.000		191.919.000
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	82.585.400	604.607.900	89.762.900		3.529.020.000	26.433.000	4.332.409.200

TT	Nội dung chi	Ngân sách		Học phí công lập		Nguồn thu khác		Tổng
		Tự chủ	Không tự chủ	Học phí	Cải cách tiền lương	Dạy thêm học thêm	Trông coi phương tiện	
15	Mua sắm tài sản vô hình	13.650.000		15.000.000				28.650.000
16	Học bổng, hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên, cán bộ đi học		54.450.000					54.450.000
17	Chi khác (Chi các khoản phí lệ phí của đơn vị dự toán và chi các khoản khác, phí chuyển tiền qua tài khoản ATM, cấp bù học phí).	8.689.000	4.571.328.400			870.682.000	10.200.000	5.460.899.400
18	Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và cấp trên cơ sở.	15.282.000		16.740.000	4.536.000			36.558.000
19	Trích lập các quỹ Phúc lợi, khen thưởng, phát triển sự nghiệp	1.858.695.293						1.858.695.293
20	Thuế thu nhập doanh nghiệp			83.762.750		112.669.000	23.759.625	220.191.375
21	Thuế thu nhập cá nhân			1.708.000				1.708.000
	TỔNG CỘNG	16.728.905.000	6.990.571.500	4.188.137.500	2.504.308.900	4.712.694.448	321.092.625	35.445.709.973

NGƯỜI LẬP

Nhâm Thị Như Quỳnh

Hạ Long, ngày 17 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Thị Phương